

**TÁC ĐỘNG LẤN ÁT CỦA FDI ĐẾN SỰ RỜI NGÀNH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC**

IMPACT OF FDI'S CROWDING OUT EFFECT ON DOMESTIC FIRMS' EXIT

**Phạm Quang Sáng**

*Trường Đại học Tôn Đức Thắng - phamquangsang@tdt.edu.vn*

**Phạm Thị Bích Ngọc**

*Trường Đại học Hoa Sen - ngoc.phamthibich@hoasen.edu.vn*

**Phạm Đình Long**

*Trường Đại học Tôn Đức Thắng - phamdinhlong@tdt.edu.vn*

(Bài nhận ngày 25 tháng 08 năm 2014, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 08 tháng 01 năm 2015)

**TÓM TẮT**

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. FDI được kỳ vọng không chỉ cung cấp lượng vốn đầu tư lớn, tạo nhiều việc làm cho xã hội mà còn thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu cũng như mang lại sự thay đổi về công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh những kết quả tích cực mang lại, FDI cũng tạo ra những tác động nhất định đối với các doanh nghiệp trong nước, trong đó có tác động lấn át đối với những doanh nghiệp này. Sự có mặt của nguồn FDI đã tạo nên những áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng cho các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành công nghiệp từ năm 2002 đến 2010 nhằm lượng hóa tác động của nguồn vốn FDI đối với sự rời ngành của các doanh nghiệp trong nước. Kết quả thu được cho thấy ngoài những yếu tố như thời gian hoạt động, quy mô, tình trạng xuất nhập khẩu, mức độ tập trung ngành, năng suất lao động thì sự xuất hiện của FDI trong cùng ngành kinh doanh làm tăng khả năng rời ngành của các doanh nghiệp trong nước.*

**Từ khóa:** FDI, sự rời ngành, tác động lấn át, mô hình logistic.

**ABSTRACT**

*Foreign Direct Investment (FDI) plays an important role in the economic and social development of developing countries, including Vietnam. FDI is expected not only to provide a large amount of capital investment, create more jobs but also promote export activities, bring about changes in technology and modern management skills for enterprises in the host country. Nevertheless, FDI has some adverse impacts on domestic enterprises, one of which is the crowding out effect. The presence of FDI also generates competitiveness pressures on domestic firms. Applying a panel data consisting of Vietnamese enterprises in manufacturing sectors from 2002 to 2010, this study aims at evaluating the impact of FDI on domestic firms' exit under the crowding out effect. The results show that in addition to factors such as age of the firm, firm size, import and export status, market concentration, labor productivity, the appearance of FDI in the same industry significantly and positively affects the ability to exit the industry of domestic enterprises.*

**Keywords:** Foreign direct investment, firm exit, crowding out effects, logistic model.

## 1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong việc mở rộng và phát triển kinh tế xã hội ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. FDI được kỳ vọng không chỉ cung cấp lượng vốn đầu tư lớn, tạo nhiều việc làm cho xã hội mà còn thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu cũng như mang lại sự thay đổi về công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư (Wang and Blomström, 1992). Bên cạnh những kết quả tích cực mang lại, FDI cũng tạo ra những tác động nhất định đối với các doanh nghiệp trong nước, trong đó có tác động lấn át đẩy các doanh nghiệp địa phương ra khỏi thị trường (Markusen và Venables, 1999). Sự có mặt của nguồn FDI dù dưới hình thức 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh cũng tạo nên những áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước (Aitken and Harrison, 1999). Những tác động tiêu cực đối với sự sống còn của các doanh nghiệp trong nước được lý giải rằng các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất với chi phí cận biên thấp hơn so với các doanh nghiệp bản địa, do vậy họ có động cơ để tăng sản lượng. Điều này sẽ làm các doanh nghiệp nước chủ nhà phải cắt giảm phần sản lượng đó và đối mặt với vấn đề tăng chi phí trung bình của họ. Bên cạnh đó, sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài dẫn đến nhu cầu lương cao hơn trong nền kinh tế, điều này cũng sẽ làm tăng chi phí trung bình của một doanh nghiệp trong nước. Với hai kênh tác động trên, doanh nghiệp nước ngoài có khả năng lấn át làm giảm xác suất sống còn của doanh nghiệp trong nước.

Trong dòng nghiên cứu tác động của dòng vốn FDI đối với sự sống còn của các doanh nghiệp trong nước, một số nghiên cứu trước đây như Evans (1987), Dunne và cộng sự (1988), Dunne và Hughes (1994) đã dựa trên nhiều yếu tố liên quan đến đặc tính doanh nghiệp, ví dụ

như vốn, năng suất. Trong khi đó một số nghiên cứu khác như Audretsch và Mahmood (1995), Mata và Portugal (2002) chú trọng những yếu tố thể hiện đặc điểm của ngành như tốc độ tăng trưởng và mức độ tập trung của ngành thể hiện qua chỉ số cạnh tranh Herfindahl.

Nhìn chung các nghiên cứu trước đây trên thế giới đánh giá sự tác động của FDI đối với sự rời ngành của các doanh nghiệp trong nước khá đa dạng và phong phú. Có thể nói, Markusen và Venables (1999) là nghiên cứu tiên phong sử dụng một trong những mô hình chính thức đầu tiên kết hợp yếu tố phía doanh nghiệp và ngành. Qua đó các tác giả lý giải sự hiện diện của vốn nước ngoài có khả năng gây ra ba ảnh hưởng đến nền kinh tế nước chủ nhà. Thứ nhất, có sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài với các nhà sản xuất trong nước, do sự gia tăng tổng sản lượng do sản lượng sản xuất bởi công ty nước ngoài làm giảm giá thị trường, dẫn đến sự rời ngành của một số doanh nghiệp trong nước. Thứ hai, các doanh nghiệp nước ngoài tạo ra nhu cầu bổ sung cho hàng hóa trung gian sản xuất trong nước thông qua các mối liên kết với các nhà cung cấp trong nước. Điều này gây nên tác động thứ ba khi có sự sụt giảm chi phí của sản phẩm trung gian và tạo nên sự gia nhập của các doanh nghiệp trong nước sản xuất hàng hóa trong ngành công nghiệp phụ trợ. Một nghiên cứu gần đây của Bandick (2007) cho nước Thụy Điển trong khoảng thời gian từ 1993 đến 2002 cũng nghiên cứu tác động lấn át của vốn nước ngoài và cho thấy kết quả rằng sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài đã giải thích một phần đối với nguy cơ rời ngành của các doanh nghiệp trong nước chứ không phải đối với doanh nghiệp đa quốc gia của Thụy Điển và các nhà xuất khẩu của Thụy Điển.

Một vấn đề nghiên cứu đặt ra là: Liệu rằng sự xuất hiện các doanh nghiệp nước ngoài có lấn át đẩy doanh nghiệp Việt Nam ra khỏi thị

trường không? Theo chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan, sau khi Việt Nam tham gia WTO, đầu tư nước ngoài tăng lên rất mạnh và tỷ trọng đầu tư nước ngoài trong GDP, trong công nghiệp và xuất khẩu tăng liên tục, trong khi tỷ trọng này của các doanh nghiệp trong nước giảm sút. Thực trạng là các doanh nghiệp Việt Nam đang đuối sức rất rõ và thị phần của doanh nghiệp FDI đang tăng lên.

Do vậy, nghiên cứu này hướng đến một nghiên cứu có hệ thống về vấn đề chen lấn của doanh nghiệp nước ngoài cho trường hợp của Việt Nam. Dựa trên bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) từ năm 2002 đến năm 2010, nghiên cứu này áp dụng mô hình định lượng nhằm lượng hóa tác động của FDI đối với sự rời ngành của các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong ngành công nghiệp. Dữ liệu sau nghiên cứu ban đầu bao gồm 200.946 quan sát, trong đó 22.505 quan sát của doanh nghiệp FDI, chiếm 11,2% và 178.441 quan sát của doanh nghiệp trong nước, chiếm 88,8%. Sau khi tính toán các biến liên quan và xử lý dữ liệu, mẫu nghiên cứu chính còn lại 40.405 quan sát. Dựa trên mục tiêu và phương pháp tiếp cận nghiên cứu, việc xử lý dữ liệu liên quan đến (1) loại bỏ doanh nghiệp dưới 10 lao động vì những doanh nghiệp này được điều tra ngẫu nhiên, không liên tục; (2) chỉ giữ lại các doanh nghiệp trong nước và loại bỏ doanh nghiệp FDI; và (3) không còn doanh nghiệp năm 2010 vì không có thông tin về tình trạng rời ngành năm 2011. Kết quả thu được từ mô hình hồi quy cho thấy rằng các yếu tố: thời gian hoạt động, quy mô, tình trạng xuất nhập khẩu, mức độ tập trung ngành, năng suất lao động, thị phần FDI trong ngành có tác động đến khả năng rời ngành của các doanh nghiệp trong nước.

Nghiên cứu phân tích những nguyên nhân mà FDI tác động đến sự rời ngành của các doanh nghiệp trong nước như sự khác biệt về năng lực cạnh tranh, hồ sách về công nghệ và

năng suất lao động, chính sách ưu đãi, liên kết giữa FDI và doanh nghiệp trong nước cũng như liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau... Từ đó, đề xuất những gợi ý chính sách nhằm hạn chế tác động lấn át của FDI đối với doanh nghiệp trong nước cụ thể là những giải pháp hỗ trợ nguồn vốn, gia tăng mối liên kết giữa FDI và doanh nghiệp trong nước, ổn định vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, khuyến khích sự tham gia của khối doanh nghiệp tư nhân, gia tăng năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước, định hướng và nâng cao chất lượng ngành công nghiệp phụ trợ để tạo sự liên kết với doanh nghiệp FDI.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên nền tảng từ các nghiên cứu trước: Görg & Strobl (2003), Alvarez&Görg (2005), Ferragina & cộng sự (2009), Bandick & Görg (2010), Franco & Gelübcke (2013), đồng thời sử dụng phương pháp ước lượng mô hình Logistic đối với dữ liệu bảng (Panel Data). Mô hình nghiên cứu đề nghị:

$$\ln\left(\frac{P_0}{1-P_0}\right) = \widehat{\beta}_0 + \widehat{\beta}_1 Age + \widehat{\beta}_2 Size + \widehat{\beta}_3 Productivity + \widehat{\beta}_4 Im\_Ex + \widehat{\beta}_5 HHI + \widehat{\beta}_6 Horizontal + e_i$$

Trong đó  $P_0$  tỷ lệ doanh nghiệp rời ngành ban đầu, được xác định dựa trên tình trạng rời ngành của doanh nghiệp (Exit). Nếu doanh nghiệp không còn hoạt động trong năm  $t+1$  thì Exit bằng 1 tại năm  $t$ , ngược lại Exit bằng 0 (doanh nghiệp không còn hoạt động bao gồm những doanh nghiệp đã chuyển ngành hoặc ngừng hoạt động) được xác định dựa trên mã doanh nghiệp trong số liệu điều tra.

Với  $O_i$  được gọi là tỉ lệ khả năng xảy ra tình trạng đóng cửa doanh nghiệp năm  $i$ , ta có:

$$O_i = \frac{P_i}{1-P_i} = \frac{P(Y=1)}{1-P(Y=1)}$$

$$O_i = \frac{P_0}{1-P_0} = e^{(\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k)}$$

Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi biến Horizontal tăng lên 1 đơn vị,  $O_i$  sẽ được viết thành:

$$O_i = \frac{P_i}{1 - P_i} = e^{(\beta_0 + \beta_1 \text{Age}_i + \dots + \beta_6 \text{Horizontal}_i + 1)}$$

$$= e^{(\beta_0 + \beta_1 \text{Age}_i + \dots + \beta_6 \text{Horizontal}_i)} * e^{\beta_k}$$

Hay  $O_i = \frac{P_i}{1 - P_i} = \frac{P_0}{1 - P_0} * e^{\beta_k} = O_0 * e^{\beta_k}$

Suy ra:  $P_i = \frac{O_0 * e^{\beta_k}}{1 + O_0 * e^{\beta_k}}$

Do vậy, tác động biên được xác định như sau: Khi biến  $X_k$  tăng lên 1 đơn vị thì tỷ lệ doanh nghiệp rời ngành sẽ thay đổi một lượng  $\Delta P = P_1 - P_0 \approx \beta_k * P_0 * (1 - P_0)$ .

Như vậy, mô hình hồi quy logistic được áp dụng chạy trên phần mềm thống kê kinh tế lượng STATA để tìm kết quả các tác động nếu có của các biến độc lập đã chọn lên biến phụ thuộc là khả năng rời ngành của doanh nghiệp trong nước.

**Bảng 1:** Tổng hợp các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Kí hiệu biến	Đơn vị/ Đo lường	Phương pháp tính	Tác giả nghiên cứu trước	Dấu kỳ vọng
Số năm hoạt động của DN	<b>Age</b>	Năm	Thống kê số năm hoạt động của doanh nghiệp tính từ khi thành lập	Bellone (2008), Ferragina & cộng sự (2009), Fackler (2012), Franco & Gelübcke (2013)	-
Quy mô DN	<b>Size</b>	Số lao động	Thống kê số lao động của doanh nghiệp trong năm	Audretsch & Mahmood (1995); Mata & Portugal, (1994); Fackler & cộng sự (2012)	-
Năng suất lao động của DN	<b>Productivity</b>	Triệu đồng / Lao động	<b>Productivity</b> = Giá trị thuần tăng thêm tính trên mỗi lao động	Görg (2003); Franco & Gelübcke (2013)	-
Tình trạng XNK của DN	<b>Im_Ex</b>	1: Có; 0: Không	Thống kê số thuế xuất nhập khẩu phát sinh trong năm	Franco & Gelübcke (2013); Alvarez & Lopez (2005)	-
Chỉ số Herfindahl	<b>HHI</b>	Không có đơn vị	$HHI = \sum S_i^2$ S <sub>i</sub> là thị phần (doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ) của doanh nghiệp thứ i trong ngành	Audretsch (1995), Görg & Strobl (2004), Gelübcke (2013)	+
Thị phần FDI trong DN	<b>Horizontal</b>	Phần trăm (%)	<b>Horizontal</b> = Phần trăm doanh thu của các doanh nghiệp FDI trong ngành mà doanh nghiệp hoạt động, được tính toán theo từng năm và từng nhóm ngành dựa trên việc phân loại các ngành khác nhau	Franco & Gelübcke (2013)	+

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Phân tích thống kê

**Bảng 2:** Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Tình trạng rời ngành của doanh nghiệp	Exit	0	1	.19	.00	.391
Số năm hoạt động của DN	Age	1	66	6.96	6.00	7.128
Quy mô DN	Size	2	80950	129.09	59.00	711.975
Năng suất lao động của DN	Productivity	-483.5500	300.0000	73.531133	56.469445	77.9216232
Tình trạng XNK của DN	Im_Ex	0	1	.09	.00	.279
Chỉ số Herfindahl	HHI	41.0366	9977.7760	256.831673	128.579300	587.9060471
Thị phần FDI trong DN	Horizontal	.0000	.9964	.356542	.353714	.1873004

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu GSO, 2002-2010*

Kết quả thống kê cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đa số là những doanh nghiệp trẻ, số năm hoạt động còn thấp, điều này sẽ gây tác động đến khả năng rời bỏ ngành nếu doanh nghiệp chịu những sự tác động của những cú sốc tiêu cực.

Về quy mô doanh nghiệp, số lao động bình quân của các doanh nghiệp trong mẫu là 130 lao động, với giá trị trung vị là 59 lao động và độ lệch chuẩn khá lớn là 712 lao động. Điều này cho thấy rằng doanh nghiệp Việt Nam đa phần có quy mô vừa và nhỏ, do vậy sẽ tác động đến khả năng rời ngành của nhiều doanh nghiệp.

Năng suất lao động bình quân của các doanh nghiệp là 73 (triệu đồng/lao động) tính cho từng năm, giá trị trung vị là 56.5 (triệu đồng/lao động). Số liệu thống kê khi phân tích riêng những doanh nghiệp bị rời ngành cho thấy những doanh nghiệp rời ngành tập trung nhiều ở khu vực có năng suất thấp.

Tình trạng xuất nhập khẩu, tỉ lệ rời ngành ở nhóm doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu là thấp hơn nhiều so với nhóm doanh nghiệp không có hoạt động xuất nhập khẩu.

Theo tiêu chuẩn đánh giá dựa trên chỉ số HHI, nếu  $HHI < 1.000$ : Thị trường không mang tính tập trung;  $1.000 \leq HHI \leq 1.800$ : Thị trường tập trung ở mức độ vừa phải;  $HHI > 1.800$ : Thị trường tập trung ở mức độ cao, các doanh nghiệp Việt Nam đa số hoạt động trong các ngành không mang tính tập trung. Tính tập trung của ngành càng cao chứng tỏ tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong ngành càng kém.

Chỉ số Horizontal là chỉ số quan trọng thể hiện thị phần FDI trong ngành mà doanh nghiệp hoạt động có tỷ lệ trung bình 35.65%, nhóm ngành nhỏ nhất có thị phần FDI là 0% và lớn nhất đạt 99.64% cho thấy sự xuất hiện của doanh nghiệp nước ngoài có tính phân hóa cao giữa các ngành công nghiệp. Chỉ số Horizontal càng lớn minh chứng cho sự có mặt của doanh nghiệp nước ngoài càng lớn trong cùng ngành

sản xuất với doanh nghiệp trong nước, do vậy có khả năng áp lực cạnh tranh lên doanh nghiệp trong nước cao hơn và áp lực rời ngành cũng sẽ cao hơn. Đây là biến chính yếu nhất trong mô hình nghiên cứu.

### 3.2. Phân tích kết quả hồi quy

Bảng 3 và Bảng 4 cho thấy toàn bộ kết quả của mô hình hồi quy cũng như ước lượng tác động biên khi các biến độc lập thay đổi 1 đơn vị. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng tất cả hệ số hồi quy của biến độc lập trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, trong đó các hệ số hồi quy của biến Size, Productivity, Im\_Ex, HHI, Horizontal đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, hệ số hồi quy của biến Age có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Bảng ước lượng cho thấy được xu hướng tăng lên của tác động biên (xét về độ lớn) khi tỷ lệ rời ngành hiện tại của các doanh nghiệp trong nước gia tăng, cụ thể:

**Biến số năm hoạt động của doanh nghiệp**, hệ số hồi quy là -0.0044159, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, mang dấu âm phù hợp với những nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Bellone (2008), Anna Ferragina và cộng sự (2009), Fackler (2012), Franco và Gelübcke (2013). Kết quả cho thấy rằng, với giả định tỷ lệ rời ngành của các doanh nghiệp trong nước là 5% và các yếu tố khác không đổi thì khi số năm hoạt động của doanh nghiệp tăng thêm 1 năm sẽ làm giảm tỷ lệ rời ngành xuống 0.021%.

**Biến quy mô doanh nghiệp**, hệ số hồi quy của biến này là -0.0005267, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, dấu âm của hệ số hồi quy phù hợp với những nghiên cứu trước đây như Audretsch và Mahmood (1995), Mata và Portugal (1994), Görg (2003); Franco và Gelübcke (2013). Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi doanh nghiệp tăng thêm 1 lao động sẽ làm giảm tỷ lệ rời ngành đi -0.003% với giả định tỷ lệ rời ngành hiện tại là 5%; còn với giả định tỷ lệ rời ngành hiện tại là 30% thì khi doanh nghiệp tăng thêm 1 lao động, tỷ lệ rời ngành sẽ giảm thêm -0.011% (tính toán sơ bộ, nếu doanh nghiệp tăng thêm 1000 lao động sẽ làm giảm tỷ lệ rời ngành xuống 11%). Điều này cho thấy rằng nếu quy mô doanh nghiệp càng lớn thì tỷ lệ doanh nghiệp rời ngành sẽ càng thấp đi.

Đúng với kỳ vọng, năng suất lao động cũng quan hệ nghịch biến với tỷ lệ rời ngành của doanh nghiệp. Theo đó, khi các yếu tố khác không đổi, với giả định tỷ lệ rời ngành hiện tại là 5% thì khi năng suất lao động của doanh nghiệp được tăng thêm 1 đơn vị sẽ làm cho tỷ lệ rời ngành của doanh nghiệp giảm xuống -0.014%; con số này sẽ đạt 0.062% nếu tỷ lệ rời ngành hiện tại là 30%. Điều này là phù hợp với nghiên cứu của Görg (2003), Franco và Gelübcke (2013). Kết quả hàm ý rằng nếu như doanh nghiệp gia tăng năng suất lao động sẽ giảm được khả năng rời ngành của doanh nghiệp, tuy nhiên vấn đề tăng năng suất lao động không hề đơn giản nếu không có những giải pháp đồng bộ.

**Bảng 3:** Kết quả hồi quy (biến phụ thuộc là Exit)

Age (năm)	-0.0044159** (0.0021)
Size (lao động)	-0.0005267*** (0.000067)
Productivity (triệu đồng/lao động)	-0.0029559***



trong một nền kinh tế ổn định, tạo ra nhiều hơn giá trị thặng dư và nâng cao năng suất lao động có thể tồn tại cũng như tăng sức cạnh tranh của mình.

Đối với **tình trạng xuất nhập khẩu** của doanh nghiệp, hệ số hồi quy thu được là -0.469854, con số này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu thì tỷ lệ rời ngành sẽ thấp hơn 2.232% so với các doanh nghiệp không có hoạt động xuất nhập khẩu. Như vậy, biến *Im\_Ex* là hoàn toàn có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương, điều này phù hợp với những nghiên cứu của Alvarez và Görg (2005), Franco và Gelübcke (2013).

Chỉ số **Herfindahl** đo lường mức độ cạnh tranh, được tính toán thông qua biến HHI, kết quả hồi quy tính toán hệ số hồi quy HHI có giá trị bằng 0.001%, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Dấu của hệ số hồi quy phù hợp với kỳ vọng và các nghiên cứu của Görg và Strobl (2004), Mata và Portugal (2002), Gelübcke (2013). Với điều kiện các yếu tố khác không đổi và giả định tỷ lệ rời ngành hiện tại là 5% thì khi HHI tăng thêm

1 đơn vị sẽ làm tỷ lệ rời ngành của doanh nghiệp tăng thêm 0.00024%. Chỉ số HHI nằm trong khoảng từ 0 đến 10000, nếu HHI càng cao thể hiện mức độ tập trung của ngành càng cao, tuy nhiên nó cũng thể hiện sự độc quyền trong ngành mà doanh nghiệp hoạt động, khi doanh thu của ngành tập trung vào một số ít doanh nghiệp sẽ làm tăng khả năng rời ngành của các doanh nghiệp.

Biến **Horizontal** thể hiện sự hiện diện của nguồn FDI trong ngành doanh nghiệp hoạt động có hệ số hồi quy là 0.4078813, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Đây là một biến quan trọng để giải thích cho sự tác động của nguồn vốn FDI đối với sự rời ngành của các doanh nghiệp trong nước. Dấu dương của hệ số hồi quy biến này phù hợp với kỳ vọng ban đầu và các nghiên cứu của Mata và Portugal (2001), Görg và Strobl (2004), Franco và Gelübcke (2013). Khi thị phần FDI trong ngành DN hoạt động quan hệ đồng biến với tỷ lệ rời ngành của doanh nghiệp trong nước, cụ thể là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, 1.937%, với giả định tỷ lệ rời doanh nghiệp rời ngành hiện tại là 5%.

**Bảng 5:** Tỷ lệ rời ngành của các doanh nghiệp trong nước

Năm	Tổng Số DN	Số DN rời ngành	Tỷ lệ DN rời ngành (Po)
2002	6055	873	14.4%
2003	14773	1797	12.2%
2004	16710	1769	10.6%
2005	18984	2521	13.3%
2006	25278	3855	15.3%
2007	18303	3367	18.4%
Giai đoạn 2002-2007	<b>100103</b>	<b>14182</b>	<b>14.2%</b>
2008	25729	6360	24.7%
2009	36523	10075	27.6%
Giai đoạn 2008-2009	<b>62252</b>	<b>16435</b>	<b>26.4%</b>
Tổng cộng	<b>162355</b>	<b>30617</b>	<b>18.9%</b>

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa vào dữ liệu GSO*



Dựa vào số liệu ở Bảng 5, tỷ lệ doanh nghiệp rời ngành tương đối bình ổn trong giai đoạn 2002 - 2006 trong khoảng 10% - 15%. Tuy nhiên sau khi gia nhập WTO năm 2007, con số này đã tăng lên 18.4% và đặc biệt tăng mạnh 24.7% và 27.6% trong hai năm kế tiếp 2008 - 2009. Nhìn chung, trong giai đoạn 2002 - 2007, tỷ lệ doanh nghiệp rời ngành trung bình là 14.2% dẫn đến nếu doanh nghiệp nước ngoài tăng thị phần thêm 1% sẽ làm tỷ lệ doanh nghiệp rời ngành tăng thêm 5.78%. Trong khi đó, dưới tác động cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khởi đầu từ năm 2008, tỷ lệ rời ngành thực tế đạt con số khá lớn 26.4%. Do đó, nếu FDI xuất hiện thêm 1% sẽ khiến doanh nghiệp trong nước phải rời ngành với tỷ lệ 7.93%. Có thể thấy đây là một tác động khá lớn, hàm ý rằng việc sống còn của các doanh nghiệp Việt Nam rất nhạy cảm trong cuộc đua cạnh tranh kinh doanh với doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam.

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy để phân tích những tác động đối với sự rời ngành của các doanh nghiệp thông qua những yếu tố số năm hoạt động, quy mô, năng suất lao động, tình trạng xuất nhập khẩu, mức độ tập trung của ngành và yếu tố thị phần FDI. Sau khi sử dụng mô hình hồi quy để xử lý dữ liệu và thực hiện dự báo, kết quả đã cho thấy rằng ngoài các yếu tố doanh nghiệp và ngành như trên, thị phần FDI đã có những tác động nhất định đến tỷ lệ rời ngành của doanh nghiệp trong nước.

Trong quá trình thu hút FDI, Việt Nam không chỉ kỳ vọng vốn đầu tư tăng lên, hay nền kinh tế sẽ tăng trưởng mạnh nhờ vào khu vực này, mà còn mong muốn rằng nguồn FDI đến Việt Nam sẽ có tác động lan tỏa đến nền kinh tế trong nước thông qua việc chuyển giao công nghệ hiện đại và thúc đẩy công nghiệp phụ trợ phát triển. Nếu tiếp cận theo cách lý giải của Markusen và Venables (1999), trong khi chúng

ta chưa rõ sự tham gia của FDI có thể thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia vào những mắt xích có giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng hay không thì chúng ta đã thấy mình chứng có tác động lấn át của khu vực FDI. Do vậy cần thiết phải có những chính sách hợp lý để phát triển công nghiệp phụ trợ cho khối FDI qua đó tạo nên nhu cầu hàng hóa làm hạn chế khả năng doanh nghiệp trong nước rời ngành. Một số các tiếp cận khác là chúng ta cần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, gia tăng hoạt động xuất nhập khẩu và xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau cũng như liên kết với các doanh nghiệp FDI để giảm thiểu tác động lấn át này.

Mặc dù nghiên cứu đã chỉ ra được sự tồn tại tác động lấn át của nguồn FDI đối với các doanh nghiệp trong nước, tuy nhiên không phải vì vậy mà chúng ta tìm cách hạn chế hoạt động của doanh nghiệp FDI mà cần phải có những giải pháp đồng bộ về thể chế, tài chính, tín dụng... theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp trong nước để nhanh chóng vượt qua trạng thái trì trệ trong sản xuất và kinh doanh, đồng thời có chính sách khuyến khích mở rộng mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước để tạo nên sức lan tỏa nhanh chóng thông qua việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu. Nguy cơ rời ngành sẽ giảm đi nếu doanh nghiệp nội địa tham gia sâu trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, thiết bị, phát triển công nghiệp hỗ trợ để thiết lập và tăng cường mối liên kết với doanh nghiệp FDI.

Ngoài ra, nhận thấy rằng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ dễ bị rời ngành hơn so với những doanh nghiệp có quy mô lớn, điều này cho thấy nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ bị tổn thương hơn so với các doanh nghiệp lớn. Hiện nay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm

khoảng 90% tổng số doanh nghiệp trên toàn quốc, trong đó, trường hợp có vốn điều lệ dưới 1 tỷ đồng chiếm 42%, từ 1 - 5 tỷ đồng chiếm 37%, từ 5 - 10 tỷ đồng chiếm 8%, còn lại là trên 10 tỷ đồng. Do số vốn tự có ít, nên số doanh nghiệp nhỏ và vừa phải vay vốn để sản xuất kinh doanh, trong đó 70% là vay ngân hàng, doanh nghiệp nhỏ và vừa rất khó tiếp cận vốn vay, do quy mô nhỏ, dây chuyền sản xuất cũng nhỏ, quản trị doanh nghiệp còn yếu, chưa đáp ứng điều kiện của ngân hàng về lập kế hoạch kinh doanh, tài sản đảm bảo, cân đối tài chính (Hải Quỳnh, 2014). Do vậy cần có những chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp này. Theo ông Tomoyuki Kimura, Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng Phát triển Châu Á tại Việt Nam cho rằng, Chính phủ Việt Nam vẫn cần tiếp tục có những cải cách trong chính sách để thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp với qui mô lớn hơn, để Việt Nam có thể đạt được sự tăng trưởng bền vững và đồng đều hơn.

Một điểm khó khăn nữa mà doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp phải đó là việc thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực giỏi cho sản xuất – kinh doanh của mình. Nghiên cứu đã phát hiện ra rằng năng suất lao động cũng tác động đến khả

năng rời ngành của các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, cơ hội cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thu hút nguồn nhân lực giỏi, có trình độ gặp nhiều khó khăn.

Trong thời gian qua, Nhà nước đã dành rất nhiều ưu đãi nhằm thu hút nguồn vốn FDI, doanh nghiệp FDI được miễn thuế, giảm thuế trong một thời gian rất dài là 10 năm miễn thuế, tiếp theo là 10 năm giảm thuế 50%, FDI được ưu đãi về tiếp cận tín dụng, đất đai... Tuy nhiên chúng ta đã dành sự ưu ái cho FDI mà không dành những ưu đãi cần thiết cho các doanh nghiệp Việt Nam, hoặc ít nhất là cho họ sự bình đẳng so với doanh nghiệp FDI và vì vậy đã đẩy doanh nghiệp Việt Nam vào thế yếu hơn hẳn so với FDI. Trong ngắn hạn, đặc biệt trong điều kiện kinh tế hiện nay của Việt Nam thì động lực tăng trưởng chủ yếu dựa vào khối doanh nghiệp FDI, tuy nhiên trong dài hạn thì các doanh nghiệp trong nước phải nắm vai trò chủ đạo. Khi năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước được tăng lên, cùng với việc học tập các kỹ thuật công nghệ của nước ngoài và gia tăng năng suất lao động, hoạt động xuất nhập sẽ được đẩy mạnh để từ đó giảm được nguy cơ rời ngành và giảm đi sự lấn át của dòng FDI.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Aitken, B., and Harrison, A. (1999). Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela. *American Economic Review*, 89(3), 605-18.
- [2]. Anagaw, Derseh Mebratie and Arjun, S. Bedi, Foreign Direct Investment, *Black Economic Empowerment and Labour Productivity in South Africa*, ISS, Erasmus University Rotterdam, (2011).
- [3]. Bandick, R., *Multinationals and plant survival. Review of World Economics*, (2010).
- [4]. Bloomstrom, Magnus và Kokko, Ari, *Tác động của Đầu tư nước ngoài lên Nước chủ nhà: Điểm lại các Bằng chứng Thực nghiệm*, Nghiên cứu Chính sách Ngân hàng Thế giới, (1997).
- [5]. Brianj, Aitken and Anne, Harrison, Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from

- Venezuela, *The American Economic Review*, (1999).
- [6]. Cục Quản lý cạnh tranh, *Báo cáo tập trung kinh tế tại Việt Nam: Hiện trạng và dự báo*, Hà Nội, (2009).
- [7]. Dinh Thi Thanh Binh, *The survival of new foreign firms in Vietnam*, CIFREM, (2008).
- [8]. Duy Phuong, *Doanh nghiệp vừa và nhỏ: Tự bơi, tự phát và... lay lắt sống*, Vietstock, (2013).
- [9]. Ferragina, A., Pittiglio, R. and Reganati, F., The impact of FDI on firm survival in Italy, *FIW Working Paper*, University of Roma, (2009).
- [10]. Franco, C., and Gelübcke, John P. Weche, The death of German firms: What role for foreign direct investment?, *Working Paper Series in Economics*, University of Lüneburg, (2013).
- [11]. Görg, H. and Alvarez, R., Multinationals and Plant Exit: Evidence from Chile, *Research Paper*, University of Nottingham, (2005).
- [12]. Görg, H. and E. Strobl, Multinational companies, technology spillovers and plant survival, *Scandinavian Journal of Economics*, German Institute for Economic Research, (2003).
- [13]. Görg, H. and E. Strobl, *Footloose multinationals*, The Manchester School, (2003a).
- [14]. Hải Quỳnh, Ngân hàng “ngó lơ”, doanh nghiệp nhỏ khát vốn, *Giao thông vận tải*, (2014).
- [15]. Javorcik, B. S., Does Foreign Direct Investment Increase the Productivity of Domestic Firms? In Search of Spillovers through Backward Linkages, *American Economic Review*, (No. 94 (3)), pp. 605–627, (2004).
- [16]. Jovanovic, B., Selection and the evolution of industry, *Econometrica*, (No. 50), pp. 649 – 670.
- [17]. Kosova, R. (2010), Do foreign firm crowd out domestic firm: Evidence from the Czech Republic, *The Review of Economics and Statistics*, pp. 861–881, (1982).
- [18]. Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết, Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, *Tạp chí phát triển và hội nhập*, (2013).
- [19]. Malesky, Edmund, *Rủi ro và triển vọng kinh doanh: Cảm nhận từ điều tra PCI – FDI*, Hà Nội, (2012).
- [20]. Marco, R. Steenbergen, *The Multilevel Logit Model for Binary Dependent Variables*, University of Zurich, Germany, (2012).
- [21]. Mata, J. and P. Portugal, The survival of new domestic and foreign-owned firm, *Strategic Management Journal*, pp. 323–343, (2002).
- [22]. Nguyễn Văn Tuấn, *Phân tích hồi qui logistic*, Chương trình huấn luyện y khoa, Đại học New South Wales, Úc, (2012).
- [23]. Phạm Thị Tuyết Nhung, *Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến nền kinh tế của tỉnh hưng yên giai đoạn 1998-2010*, Luận án Tiến sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, (2013).
- [24]. Taymaz, E. and S. Öler, Foreign ownership, competition and survival dynamic, *Review of Industrial Organization*, pp. 23 – 42, (2007).

- [25]. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, NXB Thống kê, Hà Nội, (2013).
- [26]. Vũ Thành Tự Anh, *Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: "sáng kiến" hay "lợi bất cập hại"?*, Diễn đàn Năng lực cạnh tranh Châu Á, (2007).
- [27]. Wagner, J., Exports, imports and firm survival: First evidence from German manufacturing industries, *Working Paper Series in Economics*, University of Lüneburg, (2011).
- [28]. Wagner, Joachim and John, P. Weche Gelübcke, *Foreign Ownership and Firm Survival: First evidence for enterprises in Germany*, University of Lüneburg, (2011).
- [29]. Wang, J. and Blomström, M. (1992). Foreign Investment and Technology Transfer: A Simple Model. *European Economic Review*, 36, 137-55.
- [30]. Winkler, Jim, *Khảo sát PCI Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2011*, VCCI, (2011).